

Tổng hợp kiến thức: Thì Hiện tại tiếp diễn với ý nghĩa tương lai

Chào các em học sinh lớp 6! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một cách dùng rất thú vị của thì Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous). Bình thường, các em biết thì này dùng để nói về hành động đang xảy ra ngay lúc nói. Tuy nhiên, nó còn có thể được dùng để nói về những kế hoạch trong tương lai gần nữa đấy! Hãy cùng khám phá nhé!

1. Ôn lại công thức thì Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

Trước khi đi vào cách dùng mới, chúng ta hãy cùng ôn lại cấu trúc quen thuộc của thì này nhé.

• Câu khẳng định (+)

Công thức: S + am/ is/ are + V-ing + (O).

Giải thích: Dùng để khẳng định một hành động đang diễn ra.

Ví dụ:

- I **am learning** English now. (Bây giờ tôi đang học tiếng Anh.)
- She **is watching** TV. (Cô ấy đang xem TV.)

• Câu phủ định (-)

Công thức: S + am/ is/ are + not + V-ing + (O).

Giải thích: Dùng để phủ định một hành động đang diễn ra. Chú ý: is not = isn't, are not = aren't.

Ví dụ:

- He **is not (isn't) playing** football. (Cậu ấy không đang chơi bóng đá.)
- They **are not (aren't) doing** their homework. (Họ không đang làm bài tập về nhà.)

• Câu nghi vấn (?)

Công thức: Am/ Is/ Are + S + V-ing + (O)?

Trả lời: Yes, S + am/ is/ are. / No, S + am not/ isn't/ aren't.

Giải thích: Dùng để hỏi về một hành động có đang diễn ra hay không.

Ví dụ:

- **Are you listening** to music? (Bạn đang nghe nhạc phải không?) -> Yes, I am. / No, I am not.
- **Is your mother cooking** in the kitchen? (Mẹ bạn đang nấu ăn trong bếp phải không?) -> Yes, she is. / No, she isn't.

2. Cách dùng thì Hiện tại tiếp diễn để diễn tả kế hoạch tương lai

a. Khái niệm

Thì Hiện tại tiếp diễn được dùng để nói về một **kế hoạch hoặc sự sắp xếp (arrangement)** đã được lên lịch trình cụ thể, chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai gần. Người nói đã có sự chuẩn bị cho hành động này (ví dụ: đã mua vé, đã hẹn với người khác, đã ghi vào lịch...).

b. Cấu trúc

Cấu trúc không thay đổi, nhưng điểm khác biệt là câu sẽ có thêm **trạng từ chỉ thời gian trong tương lai**.

Công thức: S + am/ is/ are + V-ing + (O) + [Trạng từ chỉ thời gian tương lai].

c. Ví dụ minh họa

- We **are having** a party **next Saturday**. (Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc vào thứ Bảy tới.)

Giải thích: Đây là một kế hoạch chắc chắn. Chúng tôi đã lên lịch, có thể đã mời khách và chuẩn bị đồ ăn.

- I **am meeting** my friends **tonight**. (Tôi sẽ gặp các bạn của mình vào tối nay.)

Giải thích: Việc gặp gỡ đã được hẹn trước, có thời gian và địa điểm cụ thể.

- What **are you doing tomorrow morning**? (Bạn sẽ làm gì vào sáng mai?)

Giải thích: Câu hỏi này dùng để hỏi về kế hoạch, lịch trình của người khác.

3. Dấu hiệu nhận biết

Để nhận biết thì Hiện tại tiếp diễn đang được dùng với ý nghĩa tương lai, các em hãy tìm các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai gần trong câu:

- **tonight:** tối nay
- **tomorrow:** ngày mai (tomorrow morning/afternoon/evening)
- **next week/ month/ year/ Sunday...:** tuần tới/ tháng tới/ năm tới/ Chủ nhật tới...
- **this weekend/ afternoon...:** cuối tuần này/ chiều nay...
- **on + [ngày trong tuần]:** on Monday, on Friday... (vào thứ Hai, vào thứ Sáu...)
- **at + [giờ cụ thể trong tương lai]:** at 8 p.m. tonight (vào 8 giờ tối nay)

4. Phân biệt Hiện tại tiếp diễn (tương lai) với "Be going to" và "Will"

Đây là phần kiến thức quan trọng giúp các em sử dụng tiếng Anh chính xác hơn. Cả ba cấu trúc này đều nói về tương lai nhưng có sự khác biệt về sắc thái ý nghĩa.

Tiêu chí	Hiện tại tiếp diễn (S + am/is/are + V-ing)	Be going to (S + am/is/are + going to + V)	Tương lai đơn (S + will + V)
Cách dùng	Diễn tả một kế hoạch, sự sắp xếp đã được lên lịch trình cụ thể , chắc chắn.	Diễn tả một dự định, ý định trong tương lai hoặc một dự đoán có căn cứ .	Diễn tả một quyết định tức thời ngay tại thời điểm nói; một lời hứa, đề nghị, hoặc dự đoán không có căn cứ.
Mức độ chắc chắn	Rất cao (90-100%). Đã có sự chuẩn bị.	Khá cao. Đã có ý định nhưng có thể chưa sắp xếp chi tiết.	Không chắc chắn. Quyết định bộc phát.
Ví dụ	She is flying to Hanoi tomorrow. (Cô ấy đã mua vé máy bay rồi).	She is going to fly to Hanoi someday. (Cô ấy có dự định bay ra Hà Nội vào một ngày nào đó).	(Điện thoại reo) I will get it! (Tôi sẽ nghe máy!).

Tiêu chí	Hiện tại tiếp diễn (S + am/is/are + V-ing)	Be going to (S + am/is/are + going to + V)	Tương lai đơn (S + will + V)
Ví dụ so sánh	We are getting married next month. (Chúng tôi sẽ kết hôn vào tháng tới - đã định ngày, đặt tiệc...).	We are going to get married when we save enough money. (Chúng tôi dự định sẽ kết hôn khi tiết kiệm đủ tiền).	I think I will get married someday. (Tôi nghĩ một ngày nào đó tôi sẽ kết hôn - chỉ là suy nghĩ).

5. Những lưu ý quan trọng

- Không dùng với các động từ chỉ trạng thái (Stative Verbs):** Các động từ như *know, believe, understand, like, love, hate, want, need...* thường không được dùng ở dạng tiếp diễn, kể cả với ý nghĩa tương lai.
- Nhấn mạnh sự chắc chắn:** Khi dùng thì Hiện tại tiếp diễn cho tương lai, người nói muốn nhấn mạnh rằng kế hoạch này gần như 100% sẽ xảy ra.
- Thường là kế hoạch cá nhân:** Cách dùng này thường áp dụng cho các kế hoạch, lịch trình của cá nhân hoặc một nhóm nhỏ đã được thống nhất.

6. Bài tập vận dụng

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn.

- My family (visit) Ha Long Bay next summer.
- What you (do) tonight?

3. He (not play) soccer this afternoon because he is busy.
4. They (have) a test on Monday.
5. I (go) to the cinema with my friends this weekend.

Bài 2: Chọn đáp án đúng: Hiện tại tiếp diễn, "be going to" hoặc "will".

1. Look at those dark clouds! It _____. (is raining / is going to rain)
 2. A: The phone is ringing. B: I _____ it! (am getting / will get)
 3. We _____ a party next Sunday. We've already invited all our friends. (are having / are going to have)
 4. I've decided that I _____ harder next term. (am studying / am going to study)
 5. Don't worry, I _____ you with your homework. (am helping / will help)
-

Đáp án

Bài 1:

1. is visiting
2. are you doing
3. is not playing / isn't playing
4. are having
5. am going

Bài 2:

1. is going to rain (dự đoán có căn cứ)

2. will get (quyết định tức thời)
3. are having (kế hoạch đã sắp xếp, đã mời bạn)
4. am going to study (một dự định, quyết tâm)
5. will help (lời đề nghị, hứa giúp đỡ)

VIDOCU.COM